

CAO HỒNG PHONG
Phó Tổng Giám Đốc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số GML/CMS/26/123/QĐ-GML ngày 10/08/2026)

Biểu giá dịch vụ tại cảng biển

Tất cả giá trong bảng niêm yết, đã bao gồm VAT. Trong trường hợp dịch vụ phát sinh được hưởng mức thuế khác sẽ căn cứ vào các quy định về thuế suất để thi hành.

I - KHAI THÁC TÀU QUỐC TẾ

Đơn vị tính: USD

Khai thác tàu quốc tế/ sà lan quốc tế	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Hàng	73.00	107.00	119.00
Xếp/ dỡ công ten nơ xuất/nhập khẩu	Rỗng	48.00	68.00	75.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	73.00	107.00	119.00
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	48.00	68.00	75.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	146.00	214.00	238.00
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	96.00	136.00	150.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Hàng	44.00	64.00	72.00
Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển (từng lần)	Rỗng	29.00	41.00	45.00
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	36.50	53.50	59.50
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG	Hàng	146.00	214.00	238.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1	Hàng	185.00	225.00	250.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2	Hàng	275.00	315.00	325.00
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG3	Hàng	Báo giá theo từng trường hợp		
Phụ phí dịch vụ xếp dỡ đặc biệt	Tất cả	200%	200%	200%

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		0.0031
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)	/thùng	60.00
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)	/nắp	120.00

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		132.00	132.00
Tàu LOA 170 m trở lên		198.00	198.00

Phí cầu bến, chằng buộc/ tháo chằng buộc sà lan quốc tế		GEMALINK
		Đơn vị: VNĐ
Phí cầu bến	Chuyển	324,000
Chằng buộc/ tháo chằng buộc dây neo	Chuyển	1,852,200

II - KHAI THÁC TÀU NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác tàu nội địa		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Hàng	461,160	677,160	1,015,200
Xếp/ dỡ công ten nơ trên tàu từng lần	Rỗng	235,440	356,400	537,840
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Hàng	461,160	677,160	1,015,200
Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang	Rỗng	235,440	356,400	537,840
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Hàng	922,320	1,354,320	2,030,400
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Rỗng	470,880	712,800	1,075,680
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	230,580	338,580	507,600
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG	Hàng	922,320	1,354,320	2,030,400
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1	Hàng	4,428,000	4,428,000	4,428,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2,OOG3	Hàng	Báo giá theo từng trường hợp		
Phụ phí sử dụng thiết bị đặc biệt	Tất cả	200%		

Phí cầu bến		GEMALINK
Phí cầu bến/GT/giờ		16.20
Xếp dỡ thùng gù (xếp & dỡ)	/thùng	918,000
Xếp dỡ nắp hầm hàng (xếp & dỡ)	/nắp	2,160,000

Chằng buộc/ tháo chằng buộc		GEMALINK	
		Vào	Ra
Tàu LOA < 170 m		3,132,000	3,132,000
Tàu LOA 170 m trở lên		4,536,000	4,536,000

III - KHAI THÁC SÀ LAN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VNĐ

Khai thác sà lan nội địa	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Xếp/dỡ công ten nơ khô trên sà lan (từng lần)	Hàng	459,000	702,000	702,000
Xếp/dỡ công ten nơ khô trên sà lan (từng lần)	Rỗng	459,000	702,000	702,000
Xếp/dỡ công ten nơ lạnh trên sà lan (từng lần)	Hàng	688,500	1,053,000	1,053,000
Xếp/dỡ công ten nơ lạnh trên sà lan (từng lần)	Rỗng	688,500	1,053,000	1,053,000
Xếp/dỡ công ten nơ open top (từng lần)	Tất cả	573,750	877,500	877,500
Xếp/dỡ công ten nơ bồn (từng lần)	Tất cả	688,500	1,053,000	1,053,000
Sắp xếp lại công ten nơ trên cùng khoang	Tất cả	459,000	702,000	702,000
Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng	Tất cả	918,000	1,404,000	1,404,000
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG	Hàng	918,000	1,404,000	1,404,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1	Hàng	4,870,800	4,870,800	4,870,800
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2,OOG3	Hàng	Báo giá theo từng trường hợp		
Phụ phí sử dụng thiết bị đặc biệt	Tất cả	200%		
Phí cầu bến		GEMALINK		
Phí cầu bến sà lan nội địa	Chuyển	270,000		

Dịch vụ vận chuyển sà lan từ/đến HCMC	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Hàng	1,620,000	2,700,000	3,240,000
Công ten nơ nhập khẩu/ xuất khẩu	Rỗng	1,620,000	2,700,000	3,240,000
Công ten nơ lạnh	Hàng	2,430,000	4,050,000	4,860,000
Phụ phí hàng nguy hiểm		50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải		Báo giá theo từng trường hợp		

IV - DỊCH VỤ KHAI THÁC TẠI BÃI VÀ TẠI CẢNG CẢNG

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ giao nhận hàng tại cảng/cont	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Dịch vụ giao nhận công ten nơ tại cảng	Hàng	675,000	1,080,000	1,134,000
Dịch vụ giao nhận công ten nơ tại cảng	Rỗng	648,000	945,000	972,000
Giao nhận công ten nơ hàng khô quá cảnh	Hàng	1,215,000	1,755,000	1,971,000
Giao nhận công ten nơ hàng lạnh quá cảnh	Hàng	1,620,000	2,430,000	2,484,000
Dịch vụ giao nhận công ten nơ lạnh tại cảng	Hàng	864,000	1,350,000	1,404,000
Dịch vụ giao nhận công ten nơ lạnh tại cảng	Rỗng	756,000	1,026,000	1,080,000
Dịch vụ giao nhận công ten tơ bồn tại cảng	Hàng	864,000	1,350,000	1,404,250
Dịch vụ giao nhận công ten tơ bồn tại cảng	Rỗng	756,000	1,026,000	1,080,000
Phụ phí hàng nguy hiểm	Hàng	50%	50%	50%
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG	Hàng	1,188,000	1,836,000	1,998,000
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG1	Hàng	4,870,800	4,870,800	4,870,800
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG2	Hàng	8,197,200	8,197,200	8,197,200
Phụ phí hàng quá khổ, quá tải OOG3	Hàng	Báo giá theo từng trường hợp		
Phụ phí sử dụng thiết bị đặc biệt	Tất cả	200%		

Phí lưu bãi – Công ten nơ khô, bồn/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 5 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 6	Hàng	108,000	216,000	216,000
Từ ngày thứ 6	Rỗng	81,000	162,000	162,000

Phí lưu bãi - Công ten nơ lạnh/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 -2 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 3	Hàng	648,000	1,404,000	1,404,000
Từ ngày thứ 3	Rỗng	108,000	162,000	162,000

Phí lưu bãi - Công ten nơ quá khổ quá tải, Flat rack, nguy hiểm/ngày		GEMALINK		
	Loại cont	20'	40'	45'
0 - 2 ngày	Tất cả	Miễn phí		
Từ ngày thứ 3	Hàng	216,000	324,000	378,000
Từ ngày thứ 3	Rỗng	216,000	324,000	378,000

Quá hạn trả bãi kiểm hóa, kiểm dịch, đóng/rút hàng	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
1 ngày theo lịch đăng ký		Miễn Phí		
Từ ngày thứ 2 đến khi hoàn thành	Hàng	108,000	216,000	216,000

Dịch vụ cho công ten nơ lạnh	Loại cont/ Đơn vị	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Cắm/rút phích điện		189,000	189,000	189,000
Tiền điện & theo dõi vận hành	/giờ	81,000	108,000	108,000
Cung cấp dữ liệu công ten nơ lạnh	/cont	540,000	540,000	540,000
Kiểm định công ten nơ lạnh	/cont	864,000	864,000	864,000
Lắp thiết bị cho công ten nơ lạnh	/cont	3,456,000	3,456,000	3,456,000
Dịch vụ bảo trì và sửa chữa công ten nơ	Loại cont	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Phân loại giám định	Rỗng	65,000	65,000	65,000
Vệ sinh bằng nước	Rỗng	243,000	378,000	394,200
Vệ sinh bằng hóa chất	Rỗng	378,000	594,000	621,000
Quét công ten nơ	Rỗng	162,000	297,000	324,000
Nâng hạ để vệ sinh	Rỗng	702,000	972,000	972,000
Nâng hạ để sửa chữa	Tất cả	972,000	972,000	972,000
Thuê bãi để vệ sinh/ sửa chữa	m2/tháng	64,800	64,800	64,800
Sửa chữa công ten nơ	Tất cả	Bảo giá theo từng trường hợp		

Các dịch vụ khác	Loại cont/ Đơn vị	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Dịch vụ chằng buộc công ten nơ	cont	65,000	65,000	65,000
Dịch vụ sắp xếp cho kiểm hóa/hun trùng	cont	891,000	1,215,000	1,296,000
Dịch vụ sắp xếp cont qua máy soi chiếu	cont	891,000	1,215,000	1,296,000
Xếp dỡ phát sinh trong bãi	Hàng/lần	432,000	540,000	594,000

Xếp dỡ phát sinh trong bãi	Rỗng/lần	351,000	486,000	540,000
Khai báo hải quan cho hàng trung chuyển	cont	297,000	297,000	297,000
Vệ sinh bãi sau khi kiểm hóa	/cont	1,620,000	1,620,000	1,620,000
Vào cổng trễ sau giờ cắt máng	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000
Sà lan đến trễ sau giờ cắt máng	cont	302,400	302,400	302,400
Yêu cầu dịch vụ sau giờ cắt máng	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000
Hủy xếp container theo kế hoạch	cont	1,998,000	1,998,000	1,998,000
Chọn conts rỗng theo số công ten nơ chỉ định		Theo số lượng xếp dỡ phát sinh thực tế		
Đóng/ rút hàng		Bảo giá theo từng trường hợp		
Xếp dỡ hàng không đóng trong công ten nơ		Bảo giá theo từng trường hợp		
Dịch vụ hoặc thiết bị đặc biệt		Bảo giá theo từng trường hợp		
Dán hoặc kiểm tra niêm phong chì	cont	140,400	140,400	140,400
Cắt niêm phong chì	cont	270,000	270,000	270,000
Dán/ tháo nhãn công ten nơ hàng nguy hiểm	cont	324,000	324,000	324,000
Bó/xả bó công ten nơ flat rack	Từng bó	950,400	950,400	950,400
Xoay chuyển hướng công ten nơ trên xe tải	cont	486,000	810,000	810,000
Đo hàng hóa quá khổ không khai báo	cont	1,350,000	1,350,000	1,350,000
Tháo/ phủ bạt che công ten nơ	cont	799,200	1,350,000	1,350,000
Thay đổi loại hình/ phân loại công ten nơ	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi hành trình	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi cảng đích	cont	291,600	291,600	291,600
Thay đổi thông tin VGM	cont	291,600	291,600	291,600

Dịch vụ cần (không phát hành VGM)	Loại cont/ Đơn vị	GEMALINK		
		20'	40'	45'
Sử dụng xe khách hàng	/lượt	270,000	270,000	270,000
Không dùng xe (chỉ dùng cầu của cảng)	/cont	405,000	405,000	405,000
Có sử dụng xe của cảng vận chuyển	/cont	1,026,000	1,350,000	1,431,000

V – GIÁ CƯỚC CHO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

Dịch vụ cung cấp bởi các đơn vị ngoài	Đơn vị	GEMALINK
Thực hiện đóng/rút hàng phục vụ kiểm hóa	Lần/cont	1,080,000
Cung ứng thực phẩm, các thiết bị hoặc hàng hóa thông thường được giao lên tàu bằng thang bộ hoặc cầu tàu	Lần	1,620,000
Lên tàu giám định hàng hóa, làm thủ tục đưa người lên/xuống tàu	Lần	540,000
Gom rác thải từ sà lan, tàu qua cổng	Lần	2,160,000
Lên tàu kiểm tra, giám định thiết bị tàu (kiểm tra phao cứu sinh, thiết bị cứu hỏa, thiết bị tàu,...)	Lần	1,080,000
Cung cấp hàng hóa, thiết bị cho tàu có yêu cầu đặc biệt về an toàn, vệ sinh môi trường	Lần	Thỏa thuận
Sửa chữa tàu hoặc kiểm tra và sửa chữa tàu	Lần	2% giá trị dịch vụ, tối thiểu 1,080,000

VI – ĐỊNH NGHĨA VÀ GHI CHÚ

1. Công ten nơ quá khổ, quá tải cảng sử dụng thiết bị đặc biệt để xếp/dỡ và tính phụ phí. Các loại công ten nơ quá khổ, quá tải được xác định như sau:
- Công ten nơ không quá khổ chiều dài, trọng lượng toàn phần không quá 40 tấn được xác định loại OOG theo bảng sau:

		Chiều cao quá khổ (vách dựng hoặc gập)				Chiều cao quá khổ khi vách gập
		<1m	1 - dưới 2m	2 đến 2.4m	> 2.4m	>3.5m
Chiều rộng quá khổ (tổng 2 bên)	≤3 m	OOG	OOG1	OOG2	OOG3	OOG3
	> 3m	OOG3	OOG3	OOG3	OOG3	OOG3

- Công ten nơ quá khổ chiều dài, hoặc trọng lượng toàn phần lớn hơn 40 tấn thuộc loại OOG3
2. Sắp xếp lại công ten nơ qua cầu cảng là công ten nơ được dỡ từ tàu/sà lan đưa vào bãi sau đó đưa xếp lại lên tàu/sà lan ban đầu.
3. Công ten nơ trung chuyển là công ten nơ có nơi gửi hàng và nơi nhận hàng nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam. Xếp/dỡ công ten nơ trung chuyển là công ten nơ được dỡ từ tàu/sà lan từ nước Ngoài xuống bãi và sau đó được xếp lên một tàu/sà lan khác đi ra khỏi Việt Nam.
4. Sắp xếp lại công ten nơ trong cùng khoang là chuyển công ten nơ từ một vị trí ban đầu sang một vị trí khác cùng khoang trên tàu/sà lan. Có thể dỡ công ten nơ xuống cầu cảng sau đó xếp lại lên tàu vào vị trí mới hoặc có thể chuyển công ten nơ trực tiếp từ vị trí ban đầu sang vị trí mới.
5. Các trường hợp thực hiện đóng rút hàng tại cảng sẽ căn cứ thêm vào loại hàng hóa, cách thức thực hiện đóng rút, các yêu cầu đặc biệt khác từ khách hàng, thiết bị và nhân công sử dụng để tính giá.
6. Phân tích nguyên nhân, biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ thực hiện niêm yết giá.
 - Biểu giá niêm yết được xây dựng trên các yếu tố hình thành giá để phù hợp với quy định về mức giá tối thiểu và mức giá tối đa được quy định ở thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao Thông Vận Tải và Quyết định số 2506/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng ngày 31 tháng 12 năm 2025.
 - Ngoài ra, các đơn giá dịch vụ tại bãi được xây dựng trên cơ sở mặt bằng giá chung của khu vực Cái Mép - Thị Vải và các chi phí liên quan đến từng dịch vụ.
7. Mức giá kê khai này có hiệu lực từ ngày 15/08/2026.

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link cam kết về việc các sản phẩm, dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 và Điều 12 – Luật giá số 11/2012/QH13

Công ty Cổ Phần Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



CAO HỒNG PHONG
Phó Tổng Giám Đốc